

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on....of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
And Cable Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 1-177/25/Taya-Vn-cbtt

Phường Trần Biên, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Tran Bien Ward, July 17, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
TAYA VIỆT NAM

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3600241468
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-07-17 10:43:08

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: TYA

- Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai/Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0251-3836361-4 Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025-Trụ sở chính /Financial report for the quarter II of 2025 - Headquarters

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2025 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn Mục Quan hệ cổ đông→Báo cáo tài chính quý / This information was published on the company's website on July 17, 2025. At the link: www.taya.com.vn Section: Shareholder Relations → Financial report for the quarter.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/bổ/We hereby certify that the information provided is true and

correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UQ CBTT

Person Authorized To Disclose Information



LINH THỊN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

Head of Securities Management Department

**Công Ty Cổ Phần
Dây Và Cáp Điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
And Cable Joint Stock Company**

Số/No : 01-UQ-2025/TYA_VN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

-----oOo-----

Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2025

Dong Nai, July 10, 2025

**GIẤY ỦY QUYỀN/
POWER OF ATTORNEY**

Tôi tên/ My name: SU YU CHUN

Sinh năm/ Year of birth: 14/01/1972

Hộ chiếu số/ Passport number: 361342936 Ngày cấp/ Date of issue: 02/02/2023

Nơi cấp/ Place of issue: Taiwan

Quốc tịch/ Nationality: Taiwan (R.O.C)

Chức vụ / Position: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam / Chief
Accountant of Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company.

Nay vì điều kiện công việc tôi phải đi công tác nước ngoài, do đó, tôi ủy quyền cho/ Now due to work
conditions I have to go on a business trip abroad, therefore, I authorize:

Ông/Mr.: CHANG YUN CHENG

Sinh năm/ Year of birth : 24/10/1969

Hộ chiếu số/ Passport number: 360066882 Ngày cấp/ Date of issue: 24/06/2021

Nơi cấp// Place of issue: Taiwan

Quốc tịch Nationality: Taiwan (R.O.C)

Chức vụ Position: Giám Đốc Hành Chánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam /
Administrative Director of Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company.

Bằng giấy ủy quyền này thay mặt tôi toàn quyền ký kết các báo cáo tài chính quý II năm 2025 của
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam ./ By this power of attorney, I have full authority to sign
the financial reports for the second quarter of 2025 of Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock
Company

Thời hạn ủy quyền/ Term of authorization: từ / from 10/07/2025 đến/To 31/07/2025

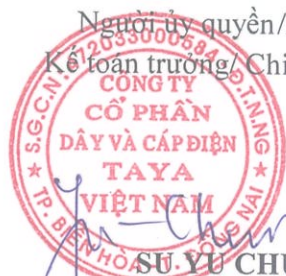
Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền này ./ I take full responsibility
before the law for this authorization.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/
Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company**

Chữ ký người được ủy quyền/Authorized Signature
Giám Đốc Hành Chánh/Administrative Director


CHANG YUN CHENG

Người ủy quyền/Authorizer
Kế toán trưởng/ Chief Accountant



SU YU CHUN

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN -- Trụ sở chính

Balance sheet - Headquarters

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

As of June 30, 2025

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT	100		1,152,555,110,141	736,485,748,312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		191,887,681,979	112,919,226,902
1. Tiền /Cash	111		135,924,321,979	92,919,226,902
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		55,963,360,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		342,584,671,656	168,584,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	123		342,584,671,656	168,584,671,656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable – short-term	130		298,243,694,175	225,758,043,882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Accounts receivable from customers	131		280,800,543,595	223,742,859,871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayments to suppliers	132		2,658,695,844	358,261,589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD /Receivable according to construction contract	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ Receivables from short-term loans	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136		15,808,414,024	2,680,881,710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) /Allowance for doubtful debts	137		-1,023,959,288	-1,023,959,288
8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution	139			



TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
IV. Hàng tồn kho/Inventories	140		265,983,590,947	197,588,203,620
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		266,784,795,319	199,276,103,784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Allowance for inventories	149		-801,204,372	-1,687,900,164
V. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		53,855,471,384	31,635,602,252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151		2,405,161,690	2,338,368,620
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible value added tax	152		51,186,097,039	28,929,537,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ Taxes receivable from State Treasury	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ Transactions to buy and sell Government bonds	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155		264,212,655	367,695,655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/Long-term assets	200		170,383,898,419	172,546,707,112
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		122,931,352,837	122,801,647,437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term receivables from customers	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance payments to sellers	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated units	213		122,801,647,437	122,801,647,437
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables	214		129,705,400	
5. Phải thu về cho vay dài hạn/ Receivables from long-term loans	215			
6. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ Other long-term receivables	219			
II. Tài sản cố định/Fixed assets	220		45,149,972,645	44,248,297,437
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221		45,149,972,645	44,248,297,437
- Nguyên giá/Cost	222		362,230,067,873	356,420,765,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	223		-317,080,095,228	-312,172,467,674
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Financial leased fixed assets	224			
- Nguyên giá/Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227		-	-
- Nguyên giá/Cost	228		1,000,078,800	1,000,078,800

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	229		-1,000,078,800	-1,000,078,800
III. Bất động sản đầu tư/Investment real estate	230			
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn / Long-term work in progress	240		300,000,000	3,092,276,182
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn / <i>Long-term unfinished production and business</i>	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ <i>Construction in progress</i>	242		300,000,000	3,092,276,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investment	250			
1. Đầu tư vào công ty con / <i>Invest in subsidiaries</i>	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ <i>Invest in joint ventures and affiliated companies</i>	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Investing capital in other units</i>	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ <i>Provision for long-term financial investments</i>	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ <i>Investment held until maturity</i>	255			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	260		2,002,572,937	2,404,486,056
1. Chi phí trả trước dài hạn/ <i>Long-term prepaid expenses</i>	261		1,728,798,388	1,997,707,138
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred tax assets</i>	262		273,774,549	406,778,918
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài <i>Long-term spare parts and long-term</i>	263			
4. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN /TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,322,939,008,560	909,032,455,424
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		840,947,567,624	432,939,255,964
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		840,947,567,624	432,939,255,964
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ <i>Accounts payable to suppliers</i>	311		19,238,219,159	9,201,411,388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ <i>Advances from customers</i>	312		32,931,894,854	191,490,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ <i>Taxes payable to State Treasury</i>	313		3,560,362,354	1,258,728,520
4. Phải trả người lao động/ <i>Payables to employees</i>	314		4,364,287,334	5,928,235,340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Accrued expenses</i>	315		1,461,345,461	3,236,832,708
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ <i>Short-term internal accounts payables</i>	316			

3000
ÔNG T
PHI
VÀ CÁI
TAY
IẾT N
HÒA - T

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD/ <i>Construction contract progress payables</i>	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / <i>Unrealized short-term revenue</i>	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i>	319		25,962,312,012	44,452,498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term borrowings</i>	320		753,429,146,450	413,078,105,353
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn / <i>Allowance for short-term payables</i>	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / <i>Bonus and welfare fund</i>	322			
13. Quỹ bình ổn giá/ <i>Price stabilization fund</i>	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ <i>Government bond trading</i>	324			
II. Nợ dài hạn/Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term payables</i>	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ <i>Customer advance payment</i>	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn/ <i>Long-term expenses payable</i>	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ <i>Internal operating funds payable</i>	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn/ <i>Internal long-term payables</i>	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / <i>Unrealized long-term revenue</i>	336			
7. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / <i>Long-term fiscal loan arrears</i>	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi/ <i>Convertible bonds</i>	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / <i>Deferred income tax funds payable</i>	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn / <i>Allowance for long-term payables</i>	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ <i>Science and Technology Development Fund</i>	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		481,991,440,936	476,093,199,460
I. Vốn chủ sở hữu/Owners' equity	410		481,991,440,936	476,093,199,460
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Share capital</i>	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết / <i>Common stock with voting rights</i>	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần/ <i>Equity premium</i>	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ <i>Conversion bond option</i>	413			

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu /Other capital	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)/Treasury shares	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Property revaluation difference	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Exchange difference	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	418		115,941,020,149	104,304,882,632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Business restructuring fund	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Equity other funds	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained profits	421		59,423,810,150	65,161,706,191
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/ Retained profits brought forward	421a		36,874,818,560	21,233,360,645
- LNST chưa phân phối kỳ này/ Net profit for the year	421b		22,548,991,590	43,928,345,546
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ Capital construction investment funds	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Funding sources and other funds	430			
1. Nguồn kinh phí/ Funding source	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ Fixed property funding sources have been formed	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,322,939,008,560	909,032,455,424

Biên Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2025
 Biên Hòa, July 17, 2025

Tổng giám đốc
 General Director

Người lập biểu
 Prepared by

Giám đốc hành chính
 Director of
 Administration
 (Theo giấy UQ
 số: 01-UQ-2025 TYA-VN)

TRẦN BỘI NGHI

HANG YUN CHEN

HSU CHING YAO



Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Trụ sở chính
/STATEMENT OF INCOME - Headquarters
Quý II năm 2025/Quarter II 2025

Đơn vị tính/Unit of calculation : đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý II năm 2025/Quarter II 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of the year	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		388,427,795,036	300,370,738,355	699,548,082,940	565,007,245,880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)Net revenue	10		388,427,795,036	300,370,738,355	699,548,082,940	565,007,245,880
4. Giá vốn hàng bán 632/Cost of sales and services	11		350,758,833,102	267,407,676,258	636,041,498,145	509,734,457,747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11) /Gross profit	20		37,668,961,934	32,963,062,097	63,506,584,795	55,272,788,133
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515/Financial	21		9,364,218,504	5,376,416,144	15,276,912,702	9,438,435,593
7. Chi phí tài chính 6350/Financial expenses	22		13,873,106,558	6,902,148,131	23,242,003,352	11,474,417,687
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351/In which: Interest expense	23		7,575,064,272	3,884,301,529	12,572,624,814	6,930,212,848
8. Chi phí bán hàng 641/Selling expenses	25		7,363,289,702	6,042,177,727	15,308,195,856	11,753,698,014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/General and administration expenses	26		6,335,229,323	6,543,920,946	12,599,995,053	13,324,797,027
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} /Net operating profit	30		19,461,554,855	18,851,231,437	27,633,303,236	28,158,310,998
11. Thu nhập khác 711/Other income	31		20,087,015	69,730,615	20,710,788	71,012,531
12. Chi phí khác 811/Other expenses	32		357,279,509	481,415,988	357,321,561	956,205,080
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)/ Results of other activitie	40		-337,192,494	-411,685,373	-336,610,773	-885,192,549
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		19,124,362,361	18,439,546,064	27,296,692,463	27,273,118,449
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense – current	51		3,292,061,484	4,165,170,687	4,614,696,504	5,441,112,661
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	52		133,004,369	-549,607,139	133,004,369	-549,607,139
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		15,699,296,508	14,823,982,516	22,548,991,590	22,381,612,927
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/ Basic earnings per share	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/Diminished earnings per share	71					

Biên Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2025
Bien Hoa, July 17, 2025
Tổng giám đốc
General Director

Người lập biểu
Prepared by

Giám đốc hành chính
Director of Administration
(Theo giấy UQ
số: 01-UQ-2025-TYA-VN)

TRẦN BỘ NGHI

CHANG YUN CHENG



HSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

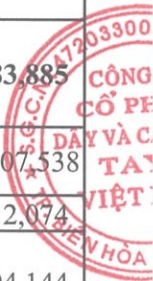
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Trụ sở chính
STATEMENT OF CASH FLOWS - Headquarters

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method) (*)

(Quý II năm 2025/Quarter II 2025)

Đơn vị tính/Unit of calculation : đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2025 June, 30 2025	30/06/2024 June, 30 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	1		27,296,692,463	27,273,118,449
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for			9,589,324,428	14,329,865,436
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		4,907,627,554	5,096,541,068
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	3		-886,695,792	3,664,047,590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		1,386,908,791	1,942,322,637
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-8,391,140,939	-3,303,258,707
- Chi phí lãi vay/Interest expense	6		12,572,624,814	6,930,212,848
- Các khoản điều chỉnh khác /Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	8		36,886,016,891	41,602,983,885
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		-67,303,154,632	-10,140,207,538
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	10		-67,508,691,535	7,468,012,074
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Change in payables and other liabilities	11		22,614,160,517	3,836,494,144
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Change in prepaid expenses	12		202,115,680	-1,068,863,448
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Tiền lãi vay đã trả/Interest paid	14		-11,819,909,811	-5,901,280,666
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-2,193,247,600	-685,529,109
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-1,978,143,378	-24,513,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		-91,100,853,868	35,087,095,759



CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2025 June, 30 2025	30/06/2024 June, 30 2024
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Payments for additions to fixed assets and other long-term assets</i>	21		-3,017,026,580	-2,864,567,800
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Proceeds from disposals of fixed assets</i>	22		-	69,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Placements of term deposits at banks</i>	23			-141,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Collections of term deposits at banks</i>	24			70,167,310,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Invest in other units</i>	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Recover investment and invest in other units</i>	26		-174,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receipts of interest</i>	27		8,391,140,939	1,730,260,454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30		-168,625,885,641	-71,897,997,346
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ CASH FLOWS FROM FINANCING				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Income from stock issuance and capital investment</i>	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ <i>Return investors' investment funds and buy shares of the issuing unit</i>	32			
3. Tiền thu từ đi vay/ <i>Proceeds from short-term borrowings</i>	33		757,149,833,814	447,451,691,738
4. Tiền trả nợ gốc vay/ <i>Payments to settle short-term borrowings</i>	34		-418,454,639,228	-349,075,591,399
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ <i>Repay loan principal</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ <i>Payments of dividends</i>	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financing activities	40		338,695,194,586	98,376,100,339
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/	50		78,968,455,077	61,565,198,752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at beginning of the	60		112,919,226,902	33,765,894,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61			74,684,640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)/Cash and cash equivalents at end of the year	70		191,887,681,979	95,405,777,692

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2025 June, 30 2025	30/06/2024 June, 30 2024
1	2	3	4	5

Biên Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Bien Hoa, July 17, 2025

Người lập biểu

Prepared by

TRẦN BỘI NGHI

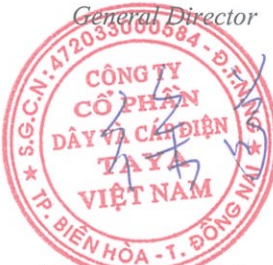
Giám đốc hành chính

Director of
Administration
(Theo giấy UQ
số: 01-UQ-2025/TYA-VN)

CHANG YUN CHENG

Tổng giám đốc

General Director



HSU CHING YAO



BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Trụ sở chính)
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS- Headquarters

Quý II/2025/*Quarter II 2025*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/Characteristics of the company's activities :

1/Hình thức sở hữu vốn/ *Form of capital ownership :*

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%./*Joint stock company, 100% shareholder capital*
- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp /*Business field: industrial production business*

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/Accounting period, monetary unit used in accounting

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12./*Accounting period : from 01/January~31/December.*

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam./*The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.*

III. Chế độ kế toán áp dụng/Adopt an accounting system :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi./*Applicable accounting regime: Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT-BTC, dated December 22, 2014 and guiding circulars for amendments.*

2/Hình thức kế toán áp dụng, chứng từ ghi sổ./*Applied accounting form, accounting vouchers*

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam./*Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime: Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Applicable accounting policies

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:/*Principles and methods of converting other currencies*
Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế./*Accounting transactions arising in foreign currency are converted at the actual exchange rate*

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:/*Method of recording inventory*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế./*Principles for evaluating inventory: actual capital price.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên./*Inventory accounting method: declare regularly*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành./*Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations*

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi:/*Accounts receivable and provision for bad debts*

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ./*The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.*

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:/*Record and depreciate fixed assets*

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động./*Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.*
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng./*Depreciation is calculated using the straight-line depreciation method*

Nhà xưởng, xây dựng/*Buildings and structures* 7~35 năm/years

Máy móc thiết bị/*Machinery and equipment* 5~10 năm/years

Thiết bị vận tải/ <i>Transportation equipment</i>	6 năm/ <i>years</i>
Thiết bị văn phòng/ <i>Office equipment</i>	5~8 năm/ <i>years</i>
Thiết bị khác/ <i>Other assets</i>	2~7 năm/ <i>years</i>

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu: *Principles for recognizing equity capital*

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá. *Owner's investment capital is recorded at par value.*
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm. *Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time*
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT. *The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh. *Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.*

V. Báo cáo phân bộ/*Segment reporting*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán/*Additional information on items presented in Balance sheet*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/*Cash and cash equivalents*

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Tiền mặt tại quỹ / <i>Cash on hand</i>	303,628,000	302,905,000
- Tiền gửi ngân hàng/ <i>Cash at banks</i>	135,620,693,979	92,616,321,902
- Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	-	-
	<u>135,924,321,979</u>	<u>92,919,226,902</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/*Accounts receivable – short-term*

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau: *Changes in provision for bad debts are as follows*

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 1/1/2025/ <i>At January 1, 2025</i>	1,023,959,288	1,023,959,288
Tăng trong năm/ <i>Increased during the year</i>	-	-
Chuyển hoàn/ <i>Return</i>	-	-
Tại 30/06/2025/ <i>As of Jun 30, 2025</i>	<u>1,023,959,288</u>	<u>1,023,959,288</u>

3. Hàng tồn/*Inventories*

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Hàng mua đang đi trên đường/ <i>Goods in transit</i>	58,765,887,474	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho/ <i>Raw materials</i>	28,934,438,570	24,084,800,423
- Sản phẩm dở dang/ <i>Work in progress</i>	58,366,519,920	28,747,531,430
- Thành phẩm tồn kho/ <i>Finished goods</i>	120,717,949,355	120,218,668,330
	<u>266,784,795,319</u>	<u>173,051,000,183</u>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Provision for devaluation of inventory	-801,204,372	-1,687,900,164
Cộng/Total	265,983,590,947	171,363,100,019

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi	2025/6/30	2024/12/31
Appropriation for inventory discounts changes	30-Jun-25	31-Dec-24
Tại 1/1/2025/At 1 January 2025	1,687,900,164	1,793,892,812
Tăng trong năm/Increased during the year	-886,695,792	105,992,648
Trả lại trong năm/Refund mid-year	-	-
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	801,204,372	1,687,900,164

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/Taxes and government receivables

	2025/6/30	2024/12/31
	30-Jun-25	31-Dec-24
Thuế VAT còn khấu trừ được/VAT is also deductible	51,186,097,039	28,929,537,977
Thuế chưa nộp/Unpaid tax		
Cộng/Total	51,186,097,039	28,929,537,977

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/Situation of increase or decrease in tangible fixed assets

Khoản mục/Item	Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures	MMTB/ Machinery and equipment	PTVT, truyền dẫn/ Transportation equipment	Nhóm DCQL/ Office equipment	Thiết bị khác/ Other assets	Tổng cộng/ Total
Nguyên giá/Cost						
Tại 01/01/2025 /At January 1, 2025	83,002,207,522	255,632,021,263	10,039,418,637	5,201,549,882	2,545,567,807	356,420,765,111
Mua sắm trong kỳ/ Shopping during the period	-	5,680,502,762	-	128,800,000	-	5,809,302,762
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	83,002,207,522	261,312,524,025	10,039,418,637	5,330,349,882	2,545,567,807	362,230,067,873
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation						
Tại 01/01/2025/ At January 1, 2025	68,726,500,589	228,137,678,365	8,562,359,023	4,279,968,690	2,465,961,007	312,172,467,674
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	431,849,766	1,830,157,713	74,047,245	80,220,199	6,981,000	2,423,255,923
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025 /As of Jun 30, 2025	69,158,350,355	229,967,836,078	8,636,406,268	4,360,188,889	2,472,942,007	314,595,723,597
Giá trị còn lại/Residual value						
Tại 30/6/2025/ /As of Jun 30, 2025	13,843,857,167	31,344,687,947	1,403,012,369	970,160,993	72,625,800	47,634,344,276
Tại 01/01/2025 /At January 1, 2025	14,275,706,933	27,494,342,898	1,477,059,614	921,581,192	79,606,800	44,248,297,437

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND248.839 triệu tính đến ngày 30/6/2025 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2024: VND248.478 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được./Original price of tangible fixed assets VND 248,839 million as of Jun 30, 2025, fully depreciated (2024: VND248,478 million) but still usable

Tài sản cố định vô hình:/Intangible fixed assets

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<i>Computer software</i>	<i>Cộng/Total</i>
Nguyên giá/Cost		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm/Increased during the year	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Giảm khác/Other deductions	-	-
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Giá trị còn lại/Residual value		
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	-	-
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-

9. Chi phí công trình dở dang/Unfinished project costs

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At January 1, 2025	3,092,276,182	4,230,182,354
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-	-
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình/Transfers to tangible fixed assets	-2,792,276,182	-1,137,906,172
Kết chuyển đến tài sản khác/Carry forward to other assets		
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	300,000,000	3,092,276,182

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn/Short-term and long-term financial investment

Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investment	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn/Short-term stock investment	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác/Other short-term investments	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn/Long-term stock investment	-	-
- Đầu tư dài hạn khác/Other long-term investments	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,997,707,138	1,810,611,002
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-	753,132,676
Phân bổ đến chi phí trong năm/Allocation to expenses during the year	-268,908,750	-566,036,540
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	1,728,798,388	1,997,707,138

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)/Depreciation of fixed assets (x4 years)	-	-
Tiền dự phòng/Reserve money	273,774,549	406,778,918

Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến (HD lỗ)/
Recognition of tax value in forwarded losses (Hai duong losses)

Khác/Other

-	-
-	-
273,774,549	406,778,918

14. Vay ngắn hạn/Short-term loan

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Vay ngắn hạn/Short-term loan	753,429,146,450	413,078,105,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả/Long-term debt is due	-	-
Cộng/Total	753,429,146,450	413,078,105,353

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>Loan amount</i>	<i>Annual interest rate</i>	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	7,000,000	COST+1.15%	110,864,098,142	12,655,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	3,000,000	COST+1.15%	78,039,736,340	29,965,646,229
ICBC-CN. Tp.HCM/ICBC-branch. Ho Chi Minh City	10,000,000	COST+1.00%	260,734,484,972	252,321,448,132
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/First bank- branch HCM City	5,000,000	COST+1.20%	-	-
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/HUA NAN Bank-branch.HCM City	4,000,000	COST+1.5%	-	-
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN//Vietcombank- branch ĐN	VND100.000.000.000	COST+1.15%	68,144,324,992	92,698,514,143
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN/Shanghai Bank branch Đồng Nai	VND72.000.000.000	COST+1.00%	-	15,125,192,528
Ngân hàng Thương Hải -OBU//Shanghai Bank OBU	5,000,000	COST+1.00%	80,458,938,286	-
SinoPac Bank-CN- Tp. HCM	4,000,000	COST+1.5%	53,280,328,068	-
E.SUN Bank	4,000,000	COST+1.5%	94,301,985,250	9,840,404,321
Cathay United Bank	5,000,000	COST+1.00%	7,605,250,400	471,900,000

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm	753,429,146,450	413,078,105,353
/Short-term debt matures within the year	-	-
	753,429,146,450	413,078,105,353

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, China Trust-Cn. Tp.HCM, ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM, Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thương Hải CN ĐN và CN-OBU SinoPac Bank-CN- Tp. HCM, , Ngân hàng E.SUN-CN Đồng Nai, Cathay United Bank đôi khi không có bảo lãnh.

./Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City

15. Phải trả nội bộ/Payable internally

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<u>30-Jun-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
- Phải trả công ty có liên quan/Payable to related companies	-	-
Cộng/Total	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and other amounts payable to the state

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<u>30-Jun-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
- Thuế VAT/ Value added tax	-	-
-Thuế XNK/Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/Personal income tax	268,300,870	388,115,940
- Thuế TNDN/Corporate income tax	3,292,061,484	870,612,580
- Thuế khác/Other taxes	-	-
	<u>3,560,362,354</u>	<u>1,258,728,520</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/Job loss allowance reserve fund

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<u>30-Jun-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-
Trích lập trong năm/Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/Use appropriations during the year	-	-
Tại 30/6/2025/As of Jun 30, 2025	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác/Other payables

	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<u>30-Jun-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
-BHXH/Pay social security	-	-
-BHYT/Pay with medical insurance	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán/Short-term escrow for the	-	-
-Phải trả khác/Other payables	25,962,312,012	44,452,498
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/Union fees	-	-
Cộng/Total	<u>25,962,312,012</u>	<u>44,452,498</u>

20. Vay dài hạn/Long-term loan

	<u>Tiền vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>
	<u>Loan money</u>	<u>Annual interest rate</u>	<u>30-Jun-25</u>	<u>31-Dec-24</u>
	<u>USD</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai			-	-
Trả trong 12 tháng/Pay in 12 months			-	-
Trả sau 12 tháng/Pay after 12 months			-	-

21. Biến động vốn CSH/Changes in Owner's Equity Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/ <i>The company's share capital and issued shares</i>	<u>2025/6/30</u>	<u>2024/12/31</u>

	Number of shares		Number of shares	
Vốn cổ phần/Share capital	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/Issued shares (common stocks)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/Treasury stocks (common stocks)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/Shares in circulation (common stocks)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024/Balance as of 1 January 2024	306,899,450,637	-272,840,000	104,160,685,081	23,702,592,249	434,489,887,967
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	144,197,551	-144,197,551	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	43,928,345,546	43,928,345,546
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/Board remuneration	-	-	-	-2,325,034,053	-2,325,034,053
Số dư tại 31/12/2024/Balance as of 31 December 2024	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	65,161,706,191	476,093,199,460

Số dư tại 01/01/2025//Balance as of 1 January 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	65,161,706,191	476,093,199,460
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	11,636,137,517	-11,636,137,517	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	22,548,991,590	22,548,991,590
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS/Dividends+ Board remuneration, supervisory board	-	-	-	16,650,750,114	16,650,750,114
Số dư tại 30/6/2025/Cash balance as of Jun 30, 2025	306,899,450,637	-272,840,000	115,941,020,149	59,423,810,150	481,991,440,936

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)/Additional information for items presented in the income statement(Unit of calculation: Vietnamese dong)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales and service provision

Doanh thu thuần gồm:/Net revenue includes

	30/6/2025	30/06/2024
	30-Jun-25	30-Jun-24
Tổng doanh thu - hàng bán/Total revenue -	699,548,082,940	565,007,245,880
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ Deductions, sales returns	-	-
Cộng doanh thu thuần/Plus net sales	699,548,082,940	565,007,245,880

Thu nhập hoạt động tài chính/Operating financial income

	30/6/2025	30/06/2024
	30-Jun-25	30-Jun-24
Lãi tiền gửi/Deposit interest	8,391,140,939	3,234,258,707
Lãi chênh lệch tỷ giá/Exchange rate difference interest	6,885,771,763	6,698,727,700
Cộng/Total	15,276,912,702	9,932,986,407

Thu nhập khác/Other income

	30/6/2025	30/06/2024
	30-Jun-25	30-Jun-24
Thanh lý TSCĐHH/Liquidation of tangible fixed assets	-	-
Thu nhập khác/Other income	20,710,788	71,012,531
	20,710,788	71,012,531

25. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold

	<u>30/6/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>30-Jun-24</i>
Thành phẩm đã bán/ <i>Finished products sold</i>	636,928,193,937	506,070,410,157
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn/ <i>Allowance for inventory reduction (reversal)</i>	-886,695,792	3,664,047,590
Cộng/Total	636,041,498,145	509,734,457,747

26. Chi phí hoạt động tài chính/Financial operating expenses

	<u>30/6/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>30-Jun-24</i>
- Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i>	12,572,624,814	6,930,212,848
- Lỗ CL tỷ giá/ <i>Exchange rate difference loss</i>	10,669,378,538	5,038,755,653
Cộng/Total	23,242,003,352	11,968,968,501

Chi phí khác/Other costs

	<u>30/6/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>30-Jun-24</i>
Lỗ thanh lý TSCĐHH/	-	-
Chi phí khác/Other costs	357,321,561	956,205,080
	357,321,561	956,205,080

**27. Chi phí SXKD theo yếu tố/
Production and business costs by factor**

	<u>30/6/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>30-Jun-24</i>
-Chi phí nguyên liệu/ <i>Raw material costs</i>	622,251,354,385	432,985,759,024
-Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i>	26,205,429,776	23,030,939,925
-Chi phí khấu hao+phân bổ/	4,907,627,554	5,096,541,068
Cộng/Total	653,364,411,715	461,113,240,017

28. Thuế TNDN/Corporate income tax

	<u>30/6/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>30-Jun-24</i>
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	27,296,692,463	27,273,118,449
Điều chỉnh:/Adjust	-	-
-CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/ <i>Hai Duong Branch</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế/ <i>Taxable income</i>	27,296,692,463	27,273,118,449
Thuế TNDN phải nộp/ <i>Corporate income tax must be paid</i>	4,747,700,873	4,891,505,522
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	22,548,991,590	22,381,612,927

29. Giao dịch người có liên quan/Related person transactions

	<u>30/6/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>30-Jun-24</i>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Top level parent company Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw</i>	1,993,131,232	1,950,590,000
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Brand and company usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	5,764,471,047	557,564,950
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>UL Transfer Use Fee Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	383,454,061	336,681,381
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	4,704,629,010	1,561,638,931

Phí người bảo lãnh vay ngắn hạn ông Shen Shang Pang /
Short-term loan guarantor fee Mr. Shen Shang Pang
Bán thành phẩm cho Công ty TNHH Điện cơ Teco
(Vietnam)
Sell finished products to Teco (Vietnam) Electric
Mechanical Company Limited

811,459,148

-

14,881,377,781

-

Biên Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Bien Hoa, July 17, 2025

Người lập biểu

Prepared by

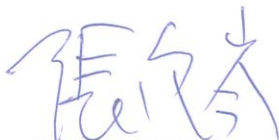


TRẦN BỘI NGHI

Giám đốc hành chính

Director of
Administration

(Theo giấy UQ số: 01-UQ-2025 TYA-VN)



CHANG YUN CHENG

Tổng giám đốc

General Director



HỒ CHÍNH YAO

